

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2015/TT-BXD

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong
quản lý chi phí đầu tư xây dựng**

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại thông báo số 5724/VPCP-KTTH ngày 29/7/2014 của Văn phòng Chính phủ về hệ thống cấp bậc công nhân trực tiếp sản xuất, xác định đơn giá nhân công áp dụng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo qui định của Bộ Luật lao động năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định của Thông tư này.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công

1. Đơn giá nhân công xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình;

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định;

c) Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng;

d) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

2. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Thông tư này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Thông tư này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động.

Điều 4. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.

- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

- t : 26 ngày làm việc trong tháng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của Thông tư này chỉ đạo việc tổ chức, xác định đơn giá nhân công, công bố làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Mức lương đầu vào (L_{NC}) công bố tại Phụ lục số 1 của Thông tư này sẽ được Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công trong xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động so với đơn giá nhân công xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng quy định của Thông tư này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2015.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Phạm Khánh

PHỤ LỤC 1

(Công bố kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng)

Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng (L_{NC})

Đơn vị tính: đồng/tháng

| Vùng I | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| 2.350.000 | 2.150.000 | 2.000.000 | 1.900.000 |

Ghi chú: Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định hiện hành của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng.

PHỤ LỤC 2

(Công bố kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng)

Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng**Bảng số 1. Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng**

| Cấp bậc công nhân xây dựng | I | II | III | IV | V | VI | VII |
|-------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| Nhóm I Hệ số lương | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| Nhóm II Hệ số lương | 1,76 | 2,07 | 2,44 | 2,86 | 3,37 | 3,96 | 4,65 |

Ghi chú:**1) Nhóm I:**

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2. Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư trực tiếp

| Cấp bậc kỹ sư | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
|--------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Hệ số lương | 2,34 | 2,65 | 2,96 | 3,27 | 3,58 | 3,89 | 4,20 | 4,51 |

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3. Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân

| Cấp bậc nghệ nhân | I | II |
|--------------------|------|------|
| Hệ số lương | 6,25 | 6,73 |

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

Bảng số 4. Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe

| Nhóm xe \ Cấp bậc công nhân | I | II | III | IV |
|-----------------------------|-------------|------|------|------|
| | Hệ số lương | | | |
| Nhóm 1 | 2,18 | 2,57 | 3,05 | 3,60 |
| Nhóm 2 | 2,51 | 2,94 | 3,44 | 4,05 |
| Nhóm 3 | 2,99 | 3,50 | 4,11 | 4,82 |

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5. Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1. Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

| Chức danh | Nhóm 1 | | Nhóm 2 | |
|------------------------|-------------|------|--------|------|
| | Cấp bậc thợ | | | |
| | I | II | I | II |
| | Hệ số lương | | | |
| 1. Thuyền trưởng | 3,73 | 3,91 | 4,14 | 4,36 |
| 2. Thuyền phó 1, máy 1 | 3,17 | 3,30 | 3,55 | 3,76 |
| 3. Thuyền phó 2, máy 2 | 2,66 | 2,81 | 2,93 | 3,10 |

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2. Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

| Chức danh | Cấp bậc thợ | | | |
|----------------------|-------------|------|------|------|
| | I | II | III | IV |
| | Hệ số lương | | | |
| 1. Thủy thủ | 1,93 | 2,18 | 2,51 | 2,83 |
| 2. Thợ máy, thợ điện | 2,05 | 2,35 | 2,66 | 2,99 |

Bảng số 5.3. Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

| Chức danh theo nhóm tàu | Tàu hút dưới 150m ³ /h | | Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | |
|--|-----------------------------------|------|--|------|---|------|
| | Cấp bậc thợ | | | | | |
| | I | II | I | II | I | II |
| | Hệ số lương | | | | | |
| 1. Thuyền trưởng | 3,91 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,19 |
| 2. Máy trưởng | 3,50 | 3,73 | 4,16 | 4,37 | 4,71 | 5,07 |
| 3. Điện trưởng | | | | | 4,16 | 4,36 |
| 4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó | 3,48 | 3,71 | 4,09 | 4,30 | 4,68 | 4,92 |
| 5. Kỹ thuật viên cuốc 2 | 3,17 | 3,50 | 3,73 | 3,91 | 4,37 | 4,68 |

Bảng số 5.4. Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

| Chức danh theo nhóm tàu | Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | Từ 800m ³ /h trở lên | |
|---|--|------|---------------------------------|------|
| | Cấp bậc thợ | | | |
| | I | II | I | II |
| | Hệ số lương | | | |
| 1. Thuyền trưởng tàu hút bưng | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 |
| 2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | 4,92 | 5,19 | 5,19 | 5,41 |
| 3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 |

| Chức danh theo nhóm tàu | Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | Từ 800m ³ /h trở lên | |
|--|--|------|---------------------------------|------|
| | Cấp bậc thợ | | | |
| | I | II | I | II |
| | Hệ số lương | | | |
| 4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | 4,68 | 4,92 | 4,92 | 5,19 |
| 5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 |

Bảng số 6. Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn

| Chức danh | Cấp bậc thợ | | | |
|-------------------|-------------|------|------|------|
| | I | II | III | IV |
| | Hệ số lương | | | |
| 1. Thợ lặn | 2,99 | 3,28 | 3,72 | 4,15 |
| 2. Thợ lặn cấp I | 4,67 | 5,27 | | |
| 3. Thợ lặn cấp II | 5,75 | | | |